BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP ĐIỆN I

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

(đã được soát xét)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kết quả công tác soát xét Báo cáo tài chính	04
Báo cáo tài chính đã được soát xét	05 - 33
Bảng cân đối kế toán	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính	09 - 33

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xây lắp Điện 1 (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014.

CÔNG TY

Công ty cổ phần Xây lắp Điện 1 được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103008651 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 20 tháng 7 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 11 tháng 11 năm 2013 với số Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh mới 0100100745.

Trụ sở chính của Công ty tại số 18 Lý Văn Phúc, Cát Linh, Đống Đa, Hà Nội

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trịnh Văn Tuấn	Chủ tịch
Ông Vũ Văn Tứ	Phó Chủ tịch
Ông Võ Hồng Quang	Ủy viên
Bà Mai Thị Hiền	Ủy viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trịnh Văn Tuấn	Tổng Giám đốc
Ông Vũ Văn Tứ	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Văn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đặng Văn Nghĩa	Phó Tổng Giám đốc
Ông Võ Hồng Quang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Nhật Tân	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Hải Hà	Trưởng ban kiểm soát
Ông Nguyễn Trọng Đức	Thành viên
Ông Đỗ Văn Hảo	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;

- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC, ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Hà Nội, ngày 18 tháng 8 năm 2014

TM. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP ĐIỆN 1

Trịnh Văn Tuấn

Số: 1346/2014/BC.KTTC-AASC.KT3

BÁO CÁO
KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Công ty Cổ phần Xây lắp Điện 1

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Bảng cân đối kế toán của Công ty Cổ phần Xây lắp Điện 1 tại ngày 30 tháng 06 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải được lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN HÃNG KIỂM TOÁN AASC

Nguyễn Quốc Dũng
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 0285-2013-002-1

Nguyễn Thanh Hương
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 1918-2013-002-1

Hà Nội, ngày 21 tháng 8 năm 2014

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
100	**A . TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**897.493.224.319**	**1.503.522.092.852**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	3	**244.566.281.491**	**180.529.724.378**
111	1. Tiền		35.566.281.491	25.529.724.378
112	2. Các khoản tương đương tiền		209.000.000.000	155.000.000.000
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**476.715.505.451**	**731.955.643.992**
131	1. Phải thu của khách hàng		426.609.820.072	681.317.471.095
132	2. Trả trước cho người bán		42.557.862.071	47.530.701.038
135	5. Các khoản phải thu khác	4	16.021.403.497	11.369.925.640
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(8.473.580.189)	(8.262.453.781)
140	**IV. Hàng tồn kho**	5	**162.819.467.634**	**588.417.952.158**
141	1. Hàng tồn kho		162.819.467.634	588.417.952.158
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**13.391.969.743**	**2.618.772.324**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		44.742.313	144.067.796
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	6	13.347.227.430	2.474.704.528
200	**B . TÀI SẢN DÀI HẠN**		**356.997.643.460**	**256.653.838.482**
220	**II. Tài sản cố định**		**65.972.655.498**	**32.673.627.976**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	7	28.886.530.655	31.486.068.660
222	*- Nguyên giá*		*82.370.490.244*	*82.806.340.725*
223	*- Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(53.483.959.589)*	*(51.320.272.065)*
227	3. Tài sản cố định vô hình	8	1.169.393.198	1.187.559.316
228	*- Nguyên giá*		*1.217.970.000*	*1.217.970.000*
229	*- Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(48.576.802)*	*(30.410.684)*
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9	35.916.731.645	-
240	**III. Bất động sản đầu tư**	10	**71.704.086.293**	**9.768.451.171**
241	- Nguyên giá		73.835.784.229	11.076.525.175
242	- Giá trị hao mòn luỹ kế		(2.131.697.936)	(1.308.074.004)
250	**IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**	11	**212.696.876.601**	**202.696.876.601**
251	1. Đầu tư vào công ty con		98.056.706.547	88.056.706.547
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		112.337.526.168	112.337.526.168
258	3. Đầu tư dài hạn khác		6.021.770.000	6.021.770.000
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(3.719.126.114)	(3.719.126.114)
260	**V. Tài sản dài hạn khác**		**6.624.025.068**	**11.514.882.734**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	6.624.025.068	5.856.785.137
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	13	-	5.658.097.597
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**1.254.490.867.779**	**1.760.175.931.334**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
300	**A . NỢ PHẢI TRẢ**		**591.691.776.193**	**1.373.697.592.759**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**591.350.147.250**	**1.373.529.592.759**
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	14	-	248.848.496.531
312	2. Phải trả cho người bán		294.014.792.114	350.378.935.461
313	3. Người mua trả tiền trước		35.192.277.493	613.866.468.162
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	57.389.701.627	45.937.131.773
315	5. Phải trả người lao động		39.393.720.931	20.197.597.322
316	6. Chi phí phải trả	16	44.089.961.625	1.459.037.259
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	17	24.182.481.143	22.127.294.088
320	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	18	88.990.392.963	66.171.882.330
323	11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi		8.096.819.354	4.542.749.833
330	**II. Nợ dài hạn**		**341.628.943**	**168.000.000**
333	3. Phải trả dài hạn khác	19	168.000.000	168.000.000
338	8. Doanh thu chưa thực hiện		173.628.943	-
400	**B . VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**662.799.091.586**	**386.478.338.575**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	**20**	**662.799.091.586**	**386.478.338.575**
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		180.000.000.000	180.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		4.726.187.500	4.726.187.500
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu		6.624.939.384	4.750.000.000
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		18.403.732.409	14.653.853.642
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		15.815.748.947	12.065.870.180
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		437.228.483.346	170.282.427.253
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**1.254.490.867.779**	**1.760.175.931.334**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CĐKT	Thuyết minh	30/06/2014	01/01/2014
5. Ngoại tệ các loại *USD*		*1.405,44*	*1.429,97*

Hà Nội, ngày 18 tháng 8 năm 2014

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Lưu Thanh Hương	Trần Thị Minh Việt	Trịnh Văn Tuấn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
			VND	VND
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**21**	**1.447.383.216.779**	**461.341.078.374**
02	2. Các khoản giảm trừ		-	-
10	**3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**1.447.383.216.779**	**461.341.078.374**
11	**4. Giá vốn hàng bán**	**22**	**1.086.748.003.592**	**396.855.570.326**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**360.635.213.187**	**64.485.508.048**
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	21.665.691.795	12.002.948.076
22	7. Chi phí tài chính	24	3.837.333.390	16.568.380.968
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*3.773.777.232*	*16.432.951.068*
24	8. Chi phí bán hàng	25	5.191.011.405	(6.460.217.126)
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	18.027.075.036	20.611.020.073
30	**10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**355.245.485.151**	**45.769.272.209**
31	11. Thu nhập khác	27	680.979.965	1.287.752.876
32	12. Chi phí khác	28	1.086.993.452	1.223.108.282
40	**13. Lợi nhuận khác**		**(406.013.487)**	**64.644.594**
50	**14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**354.839.471.664**	**45.833.916.803**
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29	68.360.766.535	12.575.883.875
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	30	5.658.097.597	(3.516.440.848)
60	**17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**280.820.607.532**	**36.774.473.776**
70	**18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**31**	**15.601**	**2.829**

Hà Nội, ngày 18 tháng 8 năm 2014

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Lưu Thanh Hương	Trần Thị Minh Việt	Trịnh Văn Tuấn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2014 VND	6 tháng đầu năm 2013 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	***1. Lợi nhuận trước thuế***		***354.839.471.664***	***45.833.916.803***
	2. Điều chỉnh các khoản		***8.038.679.145***	***7.456.220.424***
02	- Khấu hao TSCĐ		4.086.522.895	3.442.042.096
03	- Các khoản dự phòng		23.029.637.041	1.283.198.728
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		-	58.166.673
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(22.851.258.023)	(13.760.138.141)
06	- Chi phí lãi vay		3.773.777.232	16.432.951.068
08	***3. Lợi nhuận từ HĐ kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***		***362.878.150.809***	***53.290.137.227***
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		249.778.916.006	(47.747.745.212)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		396.134.386.587	(267.706.900.396)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(576.080.425.290)	310.604.367.170
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(667.914.448)	158.103.194
13	- Tiền lãi vay đã trả		(3.773.777.232)	(18.761.060.947)
14	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(51.667.734.289)	(7.983.059.667)
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		635.343.601	73.122.119
16	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(2.946.120.955)	(2.823.326.573)
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		***374.290.824.789***	***19.103.636.915***
	II. LƯU CHUYỂN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác		(69.612.907.245)	(2.161.060.186)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác		45.636.364	1.007.855.346
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(10.000.000.000)	(20.527.030.571)
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		18.161.499.736	9.258.809.919
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		***(61.405.771.145)***	***(12.421.425.492)***
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		42.104.250.220	311.762.814.355
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(290.952.746.751)	(359.383.452.305)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(2.177.987.672)
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		***(248.848.496.531)***	***(49.798.625.622)***
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**64.036.557.113**	**(43.116.414.199)**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu kỳ**		**180.529.724.378**	**54.089.298.648**
61	Ảnh hưởng của tỷ giá hối đoái đến quy đổi ngoại tệ		-	3.744.900
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**	**3**	**244.566.281.491**	**10.976.629.349**

Hà Nội, ngày 18 tháng 8 năm 2014

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Lưu Thanh Hương	Trần Thị Minh Việt	Trịnh Văn Tuấn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

1 . THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Xây lắp Điện 1 được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103008651 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 20 tháng 7 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 11 tháng 11 năm 2013 với số Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh mới 0100100745.

Trụ sở chính của Công ty tại số 18 Lý Văn Phúc, Cát Linh, Đống Đa, Hà Nội

Vốn điều lệ của Công ty là 180.000.000.000 đồng

Thông tin về các công ty con, công ty liên doanh, liên kết của Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 11.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là Xây lắp điện, Sản xuất công nghiệp và Kinh doanh bất động sản.
- Kinh doanh bất động sản: Dịch vụ tư vấn bất động sản, dịch vụ môi giới bất động sản, dịch vụ định giá bất động sản, dịch vụ sàn giao dịch bất động sản, dịch vụ quảng cáo bất động sản, dịch vụ quản lý bất động sản;
- Tổ chức dịch vụ quản lý, vận hành và khai thác đô thị, nhà chung cư cao tầng;
- Sản xuất, chế tạo cột thép, mạ kẽm nhúng nóng và các cấu kiện kim loại phục vụ dân dụng và công nghiệp;
- Đo đạc bản đồ địa chính, giải thửa, trích đo thửa đất để phục vụ đền bù thi công công trình;
- Khai thác và chế biến đá các loại;
- Đào tạo nghề xây lắp điện;
- Tư vấn đầu tư, khảo sát, thiết kế xây dựng các công trình điện, công nghiệp, dân dụng, tư vấn giám sát, đền bù, giải phóng mặt bằng;
- Kinh doanh bất động sản, khách sạn, du lịch và các dịch vụ khác;
- Xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị;
- Sản xuất kinh doanh, thiết bị, kết cấu thép, kim khí, vật liệu xây dựng, vật liệu và phụ kiện công trình điện, chế tạo thiết bị xây dựng, thiết bị phi tiêu chuẩn, lắp đặt, thí nghiệm, hiệu chỉnh thiết bị điện, đường dây cáp quang;
- Sản xuất, kinh doanh điện;
- Xây lắp các công trình đường dây tải điện và trạm biến áp, các công trình nguồn điện, các công trình công nghiệp, dân dụng, kỹ thuật hạ tầng, giao thông, thủy lợi, bưu chính viễn thông;
- Tư vấn quản lý dự án thủy điện, quản lý sau đầu tư thủy điện

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng
Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu
Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.7 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền quý.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ được xác định cho từng công trình, hạng mục công trình (CT, HMCT).

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 12 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 06 năm
- Các tài sản khác	04 - 05 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 05 năm

2.9 . Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.
Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty.

2.10 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

2.11 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

2.12 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.
Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.13 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.14 . Các khoản dự phòng phải trả

Cơ sở ghi nhận khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp và các công trình gia công cột thép là 3% - 5% trên doanh thu được xác định chắc chắn, được khách hàng chấp nhận, căn cứ theo điều khoản bảo hành trên hợp đồng và xét đoán về khả năng bảo hành của Ban Tổng Giám đốc Công ty và các phòng ban có liên quan.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

2.15 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi được phê duyệt bởi Đại hội đồng cổ đông và có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.16 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND/USD) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân của các ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.17 . Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.18 . Hợp đồng xây dựng

Doanh thu

Căn cứ để hạch toán doanh thu là Quyết toán A-B đối với các công trình đã hoàn thành nghiệm thu bàn giao đưa vào sử dụng hoặc Bản xác nhận khối lượng xây dựng cơ bản hoàn thành theo từng giai đoạn và Phiếu giá thanh toán A-B đối với các công trình có thời gian thi công dài. Giá trị hạch toán doanh thu là giá trị quyết toán công trình/giá trị thanh toán giai đoạn (không bao gồm thuế GTGT).

Chi phí

Đối với các công trình đã hoàn thành, nghiệm thu bàn giao hoặc được chủ đầu tư phê duyệt quyết toán thì toàn bộ chi phí tập hợp cho công trình đó được kết chuyển để xác định kết quả kinh doanh.

Đối với các công trình có thời gian thi công dài mà doanh thu được ghi nhận theo khối lượng xây lắp hoàn thành được chủ đầu tư xác nhận thì giá vốn để xác định kết quả kinh doanh tương ứng với khối lượng xây lắp đã hoàn thành.

2.19 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20 . Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
Tiền mặt	1.623.729.951	636.587.005
Tiền gửi ngân hàng	33.942.551.540	24.893.137.373
Các khoản tương đương tiền	209.000.000.000	155.000.000.000
	244.566.281.491	**180.529.724.378**

4 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
Tạm ứng các đội, ban chỉ huy công trình	3.754.395.239	3.754.395.239
Vật tư A trừ	4.205.213.076	2.754.342.881
Phải thu tiền BHXH của các phòng ban	377.414.938	315.395.499
Phải thu cổ tức	6.834.421.396	3.472.736.482
Phải thu khác	849.958.848	1.073.055.539
	16.021.403.497	**11.369.925.640**

5 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
Nguyên liệu, vật liệu	11.137.119.426	15.791.556.807
Chi phí SXKD dở dang (*)	151.682.348.208	572.626.395.351
	162.819.467.634	**588.417.952.158**

(*) Chi tiết Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

Chi phí sản xuất kinh doanh các dự án	***28.995.675.459***	***507.149.003.869***
TTTM và nhà ở Mỹ Đình	23.579.761.198	476.378.498.651
Khu hỗn hợp nhà ở PCC1-Hà Đông	5.415.914.261	1.239.407.281
Dự án nhà máy thủy điện Bảo Lâm 3	-	29.464.097.937
Các công trình khác	-	67.000.000
Chi phí sản xuất kinh doanh các công trình xây lắp	***115.744.138.253***	***49.650.514.393***
Cải tạo , nâng cấp ĐZ220Kv Cai Lậy - Trà Nóc	4.511.463.103	4.314.394.726
EPC Di dời lưới điện qua khu Nhà Bè Metrocity	121.037.952	3.297.198.195
ĐZ đấu nối vào TBA 220kV Tuyên Quang	106.256.500	18.014.110.167
ĐZ 110kV và TBA 110kV Vân Đồn 1	544.041.553	429.501.038
ĐZ 220kV Thường Tín - Kim Động	3.822.114.099	9.744.853.924
ĐZ và TBA 110kV Mường So, tỉnh Lai Châu	2.857.756.083	1.150.979.460
Gói 05 Xây lắp ĐZ 220kV NMĐ Vĩnh Tân - Tháp Chàm	9.743.968.682	-
Gói 15 Xây lắp G63-ĐC ĐZ 500kV Sơn La - Lai Châu và mở rộng Trạm 500kV Sơn La	5.906.738.918	17.166.667
TBA 220/110KV Phú Bình (Yên Bình) và các ĐZ đấu nối 220, 110kV	36.434.868.178	-

Gói 14 Xây lắp G54-G63 ĐZ 500kV Sơn La - Lai Châu và mở rộng Trạm 500kV Sơn La	12.673.685.312	17.166.667
Gói 3 Lô 2 ĐZ 220kV Cầu Bông - Đức Hòa nhánh rẽ và ĐZ 220kV Cầu Bông - Hooc Môn - rẽ Bình Tân	27.840.723.779	-
ĐZ 220kV Bến Tre - Mỏ Cày	3.504.343.170	-
CT Thuỷ điện Ba Hạ	-	2.657.844.161
Cải tạo ĐZ 66kV Bà Quẹo - Trường Đua lên 110kV	1.755.731.398	2.287.631.343
Dự án Mông Dương	-	2.573.045.446
ĐZ 110kV trên không Vân Đồn - Đài Chuối	-	1.729.326.007
Các công trình khác	5.921.409.526	3.417.296.592
Chi phí sản xuất kinh doanh - hoạt động sản xuất công nghiệp	***5.642.587.048***	***15.724.409.456***
ĐZ 500/220kv Bắc Ninh 2 - Phố Nối và ĐZ đấu nối TBA 500kV Phố Nối	-	15.724.409.456
Lô 1.2 CCCT ĐZ 220kV Vĩnh Tân - Tháp Chàm	5.642.587.048	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang khác	***1.299.947.448***	***102.467.633***
	151.682.348.208	**572.626.395.351**

6 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tạm ứng	13.347.227.430	2.474.704.528
	13.347.227.430	**2.474.704.528**

7 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chi tiết tại Phụ lục 01

8 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng TSCĐ vô hình
	VND	VND	**VND**
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	1.108.070.000	109.900.000	1.217.970.000
Số tăng trong kỳ	-	-	-
- Mua trong kỳ	-		-
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	**1.108.070.000**	**109.900.000**	**1.217.970.000**
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	30.410.684	30.410.684
Số tăng trong kỳ	-	18.166.118	18.166.118
- Khấu hao trong kỳ	-	*18.166.118*	*18.166.118*
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	**-**	**48.576.802**	**48.576.802**
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	1.108.070.000	79.489.316	1.187.559.316
Tại ngày cuối kỳ	**1.108.070.000**	**61.323.198**	**1.169.393.198**

9 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	***35.916.731.645***	-
Công trình Thuỷ điện Bảo Lâm	35.916.731.645	-
	35.916.731.645	**-**

10 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà	**Cộng**
	VND	**VND**
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	**11.076.525.175**	**11.076.525.175**
Số tăng trong kỳ	62.759.259.054	62.759.259.054
- Đầu tư XDCB hoàn thành	*62.759.259.054*	*62.759.259.054*
Số giảm trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	**73.835.784.229**	**73.835.784.229**
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	**1.308.074.004**	**1.308.074.004**
Số tăng trong kỳ	823.623.932	823.623.932
- Khấu hao trong kỳ	*823.623.932*	*823.623.932*
Số giảm trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	**2.131.697.936**	**2.131.697.936**
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	**9.768.451.171**	**9.768.451.171**
Tại ngày cuối kỳ	**71.704.086.293**	**71.704.086.293**

11 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Đầu tư vào công ty con	**98.056.706.547**	**88.056.706.547**
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Đại Mỗ	5.000.000.000	5.000.000.000
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Ba La (*)	5.000.000.000	5.000.000.000
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Miền Nam	10.000.000.000	10.000.000.000
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Miền Bắc	3.000.000.000	3.000.000.000
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Mỹ Đình	5.000.000.000	5.000.000.000
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Từ Liêm	5.000.000.000	5.000.000.000
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Hà Đông	5.000.000.000	5.000.000.000
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Nàng Hương	725.509.851	725.509.851
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Hoàng Mai	5.000.000.000	5.000.000.000
Công ty CP Tư vấn Điện 1	1.600.000.000	1.600.000.000
Công ty TNHH Chế tạo Cột thép Đông Anh - Hyundai	25.813.196.696	25.813.196.696
Công ty Cổ phần Hóa phẩm phụ gia Việt Nam	2.918.000.000	2.918.000.000
Công ty CP Đầu tư An Phú	4.000.000.000	4.000.000.000
Công ty CP Thủy điện Trung Thu	20.000.000.000	10.000.000.000
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	**112.337.526.168**	**112.337.526.168**
Công ty CP Gang thép Cao Bằng	112.337.526.168	112.337.526.168
Đầu tư dài hạn khác	**6.021.770.000**	**6.021.770.000**
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(3.719.126.114)	(3.719.126.114)
	212.696.876.601	**202.696.876.601**

(*) Ngày 01/04/2014, Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Ba La đổi tên là Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Hà Nội

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 30/06/2014

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Đại Mỗ	Hà Nội	100%	100%	Xây lắp điện
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Hà Nội	Hà Nội	100%	100%	Xây lắp điện
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1-Miền Nam	Hà Nội	100%	100%	Xây lắp điện
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1-Miền Bắc	Hà Nội	100%	100%	Xây lắp điện
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Mỹ Đình	Hà Nội	100%	100%	Xây lắp điện
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Từ Liêm	Hà Nội	100%	100%	Xây lắp điện
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Hà Đông	Hà Nội	100%	100%	Xây lắp điện
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Nàng Hương	Hà Nội	100%	100%	Dịch vụ
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Hoàng Mai	Hà Nội	100%	100%	Xây lắp điện
Công ty CP Tư vấn Điện 1	Hà Nội	80%	80%	Tư vấn thiết kế
Công ty TNHH Chế tạo Cột thép Đông Anh - Hyundai	Hà Nội	90%	90%	Sản xuất các loại cột thép mạ kẽm, kết cấu thép, phụ tùng phụ kiện có liên quan, dịch vụ về mạ; mua bán thép, kẽm, vật tư phục vụ sản xuất, chế tạo kết cấu thép; mua bán vật tư, thiết bị kỹ thuật điện.
Công ty Cổ phần Hóa phẩm phụ gia Việt Nam	Hà Nội	47,68%	51%	Sản xuất các sản phẩm dầu nhũ thủy lực, dầu cắt gọt kim loại
Công ty CP Đầu tư An Phú	Hưng Yên	100,00%	100%	Dịch vụ kho bãi, chung chuyển hàng hóa, thông quan…
Công ty CP Thủy điện Trung Thu	Điện Biên	43,48%	60%	Đầu tư xây dựng các nhà máy thủy điện vừa và nhỏ; Sản xuất và kinh doanh điện

Lý do thay đổi đối với từng khoản đầu tư vào công ty con

Góp vốn bổ sung vào Công ty Cổ phần Thủy điện Trung Thu

- Về số lượng	1.000.000
- Về giá trị	10.000.000.000

Đầu tư vào công ty liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 30/06/2014

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Gang thép Cao Bằng	Cao Bằng	24,80%	24,80%	Khai thác, chế biến và kinh doanh các loại khoáng sản

Đầu tư dài hạn khác

	30/06/2014	01/01/2014	30/06/2014	01/01/2014
	Số lượng CP	Số lượng CP	VND	VND
Đầu tư cổ phiếu				
Công ty CP Bê tông ly tâm Vinaincon	400.000	400.000	4.000.000.000	4.000.000.000
Công ty CP Đầu tư và Khoáng sản Vinaincon	300.000	300.000	1.200.000.000	1.200.000.000
Ngân hàng BIDV	44.420	44.420	821.770.000	821.770.000
			6.021.770.000	**6.021.770.000**

Công ty Cổ phần Bê tông ly tâm Vinaincon có ngành nghề kinh doanh chính là sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao, vốn điều lệ 40.000.000.000 đồng.

Công ty Cổ phần Đầu tư và Khoáng sản Vinaincon có ngành nghề kinh doanh chính là thăm dò, khai thác, chế biến, kinh doanh khoáng sản, vốn điều lệ 20.000.000.000 đồng.

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	5.856.785.137	4.403.776.182
Số tăng trong kỳ	3.070.813.743	2.936.345.147
Số đã kết chuyển vào chi phí SXKD trong kỳ	(2.303.573.812)	(1.799.858.627)
Thanh lý	-	(573.687.359)
Góp vốn	-	(608.471.750)
Số dư cuối kỳ	**6.624.025.068**	**4.358.103.593**

Trong đó chi tiết số dư cuối kỳ bao gồm:	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	4.521.350.352	2.231.624.659
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	1.955.716.047	3.463.310.347
Chi phí trả trước dài hạn khác	146.958.669	161.850.131
	6.624.025.068	**5.856.785.137**

13 . TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN 1% tạm nộp đối với doanh thu thu tiền theo tiến độ từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản	-	5.658.097.597
	-	**5.658.097.597**

	6 tháng đầu năm 2014
	VND
Số dư đầu năm	5.658.097.597
Số tăng trong kỳ	910.295.628
Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	(6.568.393.225)
Số dư cuối kỳ	-

14 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vay ngắn hạn	-	**248.848.496.531**
Vay ngân hàng	-	248.848.496.531
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Nội	-	*130.373.914.365*
Ngân hàng Công thương Hà Tây	-	*30.493.327.471*
Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực	-	*52.965.749.072*
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hoàn Kiếm	-	*35.015.505.623*
Cộng	-	**248.848.496.531**

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế GTGT đầu ra phải nộp	12.128.091.075	17.572.137.724
Thuế TNDN	44.674.196.400	27.981.164.154
Thuế thu nhập cá nhân	377.246.046	214.014.643
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	210.168.106	169.815.252
	57.389.701.627	**45.937.131.773**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Trích trước chi phí Dự án Mỹ Đình	28.989.789.158	-
Chi phí các công trình xây lắp	15.100.172.467	1.459.037.259
	44.089.961.625	**1.459.037.259**

17 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	647.256.726	583.085.246
Tiền bảo trì Chung cư Nàng Hương, TTTM và dịch vụ, nhà ở Mỹ Đình	21.438.597.235	11.791.465.278
Phải trả về cổ tức	139.619.063	139.619.063
Phải trả về hoàn tạm ứng thi công các công trình	1.090.883.657	9.170.019.073
Phải trả, phải nộp khác	866.124.462	443.105.428
	24.182.481.143	**22.127.294.088**

18 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa	***25.781.885.820***	***20.590.874.415***
CCCT ĐZ 500kV Pleiku- Mỹ Phước- Cầu Bông Lô 29.1	6.466.441.467	6.466.441.467
CCCT ĐZ 500kV Pleiku- Mỹ Phước- Cầu Bông Lô 29.2	3.526.277.139	3.526.277.139
CCCT ĐZ 500kV Pleiku- Mỹ Phước- Cầu Bông Lô 29.3	5.828.955.088	5.828.955.088
CCCT ĐZ 500kV Pleiku- Mỹ Phước- Cầu Bông Lô 29.4	4.769.200.721	4.769.200.721
Lô 1.2 CCCT ĐZ 220kV Vĩnh Tân - Tháp Chàm	603.511.196	-
CCCT ĐZ 500/220kv Bắc Ninh 2 - Phố Nối và ĐZ đấu nối TBA 500kV Phố Nối	4.587.500.209	-
Chi phí bảo hành công trình xây lắp	***63.208.507.143***	***45.581.007.915***
ĐZ 500kV Vĩnh Tân- Sông mây (Lô 5.5)	3.276.718.412	3.153.443.017
EPC Di dời lưới điện cao thế trên xa lộ Hà Nội	3.138.588.331	3.138.588.331
ĐZ 220KV Đắc Nông- Phước Long- Bình Long (Lô 8.1)	3.946.969.325	3.946.969.325
ĐZ 220KV Đắc Nông- Phước Long- Bình Long (Lô 8.3)	3.796.446.529	3.796.446.529
ĐA 500kV PleiKu- Mỹ Phước- Cầu Bông (gói 13)	3.696.243.473	2.343.187.263
ĐZ 500kV Pleiku- Mỹ Phước- Cầu Bông (gói 14)	3.414.237.351	2.002.126.918
EPC Di dời lưới điện qua khu Nhà bè Metrocity	3.373.378.800	3.076.152.195
ĐZ 500kV Quảng Ninh- Hiệp Hòa Lô 8.3	5.332.608.929	5.117.748.361
ĐZ 500kV Quảng Ninh- Hiệp Hòa Lô 8.4	4.329.646.849	3.976.844.040
ĐZ đấu nối vào TBA 220KV Tuyên Quang	4.357.309.510	2.272.009.225
ĐZ 110kV và TBA 110kV Vân Đồn 1	2.107.054.835	2.107.054.835
DA Đưa điện ra huyện đảo Cô Tô	4.851.193.472	4.851.193.472
ĐZ 220kV Thường Tín- Kim Động	1.474.878.820	654.026.904
ĐZ 110kV trên không Vân Đồn- Đài Chuối	2.039.030.191	1.600.007.992
ĐZ và TBA 110kV Mường So, tỉnh Lai Châu	3.356.277.960	2.178.648.818
ĐZ 110kV 4 mạch từ TBA 220kV Kim Động- Khoái Châu	1.826.425.849	1.366.560.690
Cải tạo, nâng cấp Đz 220 KV Cai Lậy - Trà Nóc	130.814.340	-
Dự án Mông Dương (HĐ 4504287075 -24/12/12)	304.808.308	-
ĐZ 220kV Bến Tre - Mỏ Cày	2.081.195.001	-
Gói 05 Xây lắp ĐZ 220kV NMĐ Vĩnh Tân - Tháp Chàm	1.407.061.497	-
Gói 14 Xây lắp G54-G63 ĐZ 500kV Sơn La - Lai Châu và mở rộng Trạm 500kV Sơn	423.376.099	-
Gói 15 Xây lắp G63-ĐC ĐZ 500kV Sơn La - Lai Châu và mở rộng Trạm 500kV Sơn I	289.971.680	-
TBA 220/110KV Phú Bình (Yên Bình) và các ĐZ đấu nối 220, 110kV	4.254.271.582	-
	88.990.392.963	**66.171.882.330**

Đây là khoản trích lập dự phòng bảo hành cho các công trình với thời hạn bảo hành từ 12 - 24 tháng

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Chi tiết tại Phụ lục 02

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2014 số 02/NQ-PCC1-HĐQT ngày 15/04/2014, Công ty phân phối lợi nhuận năm 2013 như sau:

	Số tiền
	VND
Kết quả kinh doanh sau thuế Công ty mẹ	100.580.659.881
Trích Quỹ Đầu tư phát triển	3.749.878.767
Trích Quỹ Dự phòng tài chính	3.749.878.767
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	1.874.939.384
Quỹ khen thưởng	1.874.939.384
Quỹ phúc lợi	1.874.939.384
Quỹ thưởng ban điều hành	749.975.753

b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	180.000.000.000	140.000.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	180.000.000.000	140.000.000.000
Cổ tức/Lợi nhuận đã chia	-	-
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán	36.000.000.000	27.000.000.000

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 03/NQ-PCC1-HĐQT ngày 27/06/2014, Công ty thông qua nội dung lấy ý kiến đã được cổ đông Công ty thông qua như sau:

- Thông qua phương án trả cổ tức năm 2013:

Nguồn thực hiện: Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc quyền sử dụng của cổ đông Công ty mẹ thể hiện trên Báo cáo tài chính hợp nhất được kiểm toán năm 2013.

Mức chia cổ tức 2013 là 36 tỷ đồng, tương ứng 20% vốn điều lệ trong đó:

+ Bằng tiền mặt: 15 tỷ đồng, tương ứng 8,3333333% vốn điều lệ

+ Bằng cổ phần: 21 tỷ đồng, tương ứng 11,6666667% vốn điều lệ

- Thông qua kế hoạch tăng vốn điều lệ (lần 5): tăng vốn điều lệ từ 180 tỷ đồng lên 250 tỷ đồng nhằm huy động vốn phục vụ đầu tư và bổ sung vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh với hai hình thức:

+ Trả cổ tức năm 2013: 2.100.000 cổ phần với số tiền tương ứng là 21 tỷ đồng.

+ Phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu: 4.900.000 cổ phần với số tiền tương ứng là 49 tỷ đồng.

Ngày 02/07/2014, Công ty đã thông báo chi trả cổ tức năm 2013, cụ thể:

Thời điểm chốt danh sách cổ đông để chi trả cổ tức bằng tiền mặt: 16 giờ ngày 25/04/2014

Trả cổ tức bằng tiền mặt từ ngày 07/07/2014 đến ngày 17/07/2014.

Ngày 17/07/2014, Công ty đã công bố thông tin phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2013 theo Công văn số 70/BC-PCC1-TCTK. Cụ thể:

	Số lượng CP	VND
Phát hành cổ phiếu để trả cổ tức- tỷ lệ 11,6666667%	2.100.000	21.000.000.000

Ngày chốt danh sách cổ đông: 25/07/2014

Thời gian: bắt đầu từ ngày 01/08/2014

c. Cổ phiếu	30/06/2014	01/01/2014
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	18.000.000	18.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	18.000.000	18.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	*18.000.000*	*18.000.000*
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	18.000.000	18.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	*18.000.000*	*18.000.000*
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phần)	10.000	10.000

21 . DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	11.774.501.874	73.660.596.117
Doanh thu hoạt động sản xuất công nghiệp	112.459.441.845	99.035.846.826
Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	711.113.820.009	2.087.004.953
Doanh thu hoạt động xây lắp	611.793.006.953	281.944.925.733
Doanh thu khác	242.446.098	4.612.704.745
	1.447.383.216.779	**461.341.078.374**

22 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	10.990.555.458	71.295.135.952
Giá vốn hoạt động sản xuất công nghiệp	101.911.049.558	93.985.601.582
Giá vốn kinh doanh bất động sản đầu tư	449.546.277.300	378.215.148
Giá vốn hoạt động xây lắp	524.082.142.305	226.583.912.900
Giá vốn khác	217.978.971	4.612.704.744
	1.086.748.003.592	**396.855.570.326**

23 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.156.555.475	929.701.187
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	-	3.744.900
Cổ tức, lợi nhuận sau thuế được chia	18.509.136.320	11.069.501.989
	21.665.691.795	**12.002.948.076**

24 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
Chi phí lãi vay	3.773.777.232	16.432.951.068
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	63.556.158	73.518.327
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	-	61.911.573
	3.837.333.390	**16.568.380.968**

25 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa	-	(6.460.217.126)
Trích lập dự phòng chi phí bảo hành	5.191.011.405	-
	5.191.011.405	**(6.460.217.126)**

26 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	627.087.256	614.596.048
Chi phí nhân công	10.012.264.781	11.489.558.075
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.384.360.040	1.199.512.729
Thuế phí lệ phí	441.010.799	414.461.991
Chi phí dự phòng	211.126.408	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	755.334.107	2.825.105.948
Chi phí khác bằng tiền	4.595.891.645	4.067.785.282
	18.027.075.036	**20.611.020.073**

27 . THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản, CCDC	45.636.364	1.007.855.346
Thu nhập khác	635.343.601	279.897.530
	680.979.965	**1.287.752.876**

28 . CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
Chi phí thanh lý tài sản, CCDC	1.078.907.504	1.175.419.894
Chi phí khác	8.085.948	47.688.388
	1.086.993.452	**1.223.108.282**

29 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	**354.839.471.664**	**45.833.916.803**
Các khoản điều chỉnh tăng		
Chi phí không được trừ	119.047.074	1.473.357.293
Các khoản điều chỉnh giảm		
Cổ tức, lợi nhuận được chia	(18.509.136.320)	(11.069.501.989)
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	**336.449.382.418**	**36.237.772.107**
Lợi nhuận tính thuế của hoạt động kinh doanh bất động sản	**254.672.297.833**	**254.672.297.833**
Thuế thu nhập doanh nghiệp tính theo thuế suất 22%	56.027.905.523	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành (1)	***56.027.905.523***	-
Lợi nhuận tính thuế của hoạt động sản xuất kinh doanh	**81.777.084.585**	**36.237.772.107**
Thuế thu nhập doanh nghiệp tính theo thuế suất 22%	17.990.958.609	9.059.443.027
Chi phí thuế TNDN hiện hành (2)	***17.990.958.609***	***9.059.443.027***
Chi phí thuế TNDN 1 % tạm nộp đối với doanh thu thu tiền theo tiến độ từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản (3)	***(5.658.097.597)***	***3.516.440.848***
Chi phí thuế TNDN hiện hành (1) +(2) +(3)	**68.360.766.535**	**12.575.883.875**

30 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN 1 % tạm nộp đối với doanh thu thu tiền theo tiến độ từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản	-	(3.516.440.848)
Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	5.658.097.597	-
	5.658.097.597	**(3.516.440.848)**

31 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	280.820.607.532	36.774.473.776
Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	280.820.607.532	36.774.473.776
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu kỳ	18.000.000	13.000.000
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	18.000.000	13.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**15.601**	**2.829**

32 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	187.452.636.203	222.766.620.928
Chi phí nhân công	57.720.873.644	40.604.163.518
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.086.522.895	3.442.042.096
Chi phí bảo hành	22.818.510.633	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	433.196.591.394	310.351.736.687
Chi phí khác bằng tiền	13.878.920.506	12.536.747.946
	719.154.055.275	**589.701.311.175**

33 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty

	Giá trị ghi sổ kế toán			
	30/06/2014		01/01/2014	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tài sản tài chính	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	244.566.281.491	-	180.529.724.378	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	442.631.223.569	(8.473.580.189)	692.687.396.735	(8.262.453.781)
Đầu tư dài hạn	6.021.770.000	-	6.021.770.000	-
	693.219.275.060	**(8.473.580.189)**	**879.238.891.113**	**(8.262.453.781)**

	Giá trị ghi sổ kế toán	
	30/06/2014	01/01/2014
Nợ phải trả tài chính	VND	VND
Vay và nợ	-	248.848.496.531
Phải trả người bán, phải trả khác	318.365.273.257	372.674.229.549
Chi phí phải trả	44.089.961.625	1.459.037.259
	362.455.234.882	**622.981.763.339**

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác), cụ thể như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 30/06/2014	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	244.566.281.491			244.566.281.491
Phải thu khách hàng, phải thu khác	442.631.223.569			442.631.223.569
Đầu tư dài hạn		6.021.770.000		6.021.770.000
	687.197.505.060	**6.021.770.000**	**-**	**693.219.275.060**
Tại ngày 01/01/2014				
Tiền và các khoản tương đương tiền	180.529.724.378			180.529.724.378
Phải thu khách hàng, phải thu khác	692.687.396.735			692.687.396.735
Đầu tư dài hạn		6.021.770.000		6.021.770.000
	873.217.121.113	**6.021.770.000**	**-**	**879.238.891.113**

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 30/06/2014	VND	VND	VND	VND
Vay và nợ	-	-	-	-
Phải trả người bán, phải trả khác	296.758.676.022	21.606.597.235		318.365.273.257
Chi phí phải trả	44.089.961.625	-	-	44.089.961.625
	340.848.637.647	**21.606.597.235**	**-**	**362.455.234.882**

Tại ngày 01/01/2014				
Vay và nợ	248.848.496.531	-		248.848.496.531
Phải trả người bán, phải trả khác	360.714.764.271	11.959.465.278		372.674.229.549
Chi phí phải trả	1.459.037.259			1.459.037.259
	611.022.298.061	**11.959.465.278**	**-**	**622.981.763.339**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

34 . MỘT SỐ CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT THỰC TRẠNG TÀI CHÍNH VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	30/06/2014	01/01/2014
1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
1.1. Bố trí cơ cấu tài sản			
Tài sản dài hạn/Tổng số tài sản	%	28,46%	14,58%
Tài sản ngắn hạn/Tổng số tài sản	%	71,54%	85,42%
1.2. Bố trí cơ cấu nguồn vốn			
Nợ phải trả /Tổng số nguồn vốn	%	47,17%	78,04%
Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng số nguồn vốn	%	52,83%	21,96%
2. Khả năng thanh toán nhanh			
2.1. Khả năng thanh toán hiện hành	lần	1,52	1,09
2.2. Khả năng thanh toán nhanh	lần	1,24	0,67
2.3. Khả năng thanh toán bằng tiền	lần	0,41	0,13

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
3. Tỷ suất sinh lời			
3.1. Tỷ suất lợi nhuận/doanh thu			
Tỷ suất lợi nhuận kinh doanh trên doanh thu thuần	%	24,52%	9,93%
Tỷ suất sau thuế trên thu nhập	%	19,40%	7,97%
3.2. Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên Tổng tài sản	%	22,39%	2,82%
3.3. Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên Nguồn vốn CSH	%	42,37%	11,76%

35 . THÔNG TIN KHÁC

a. Những khoản nợ tiềm tàng

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa được ghi nhận.

b. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

c. Thông tin về hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình.

36 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Chỉ tiêu	Xây lắp	Sản xuất công nghiệp	Bất động sản	Khác	Không phân bổ	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
1. Doanh thu thuần	611.793.006.953	112.459.441.845	711.113.820.009	12.016.947.972	-	1.447.383.216.779
2. Giá vốn hàng bán	524.082.142.305	101.911.049.558	449.546.277.300	11.208.534.429	-	1.086.748.003.592
3.Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	87.710.864.648	10.548.392.287	261.567.542.709	808.413.543	-	360.635.213.187
TÀI SẢN						
4. Tài sản cố định	2.133.537.623	7.363.455.709	71.704.086.293		20.558.930.521	101.760.010.146
5. Xây dựng cơ bản dở dang					35.916.731.645	35.916.731.645
6. Các khoản phải thu	272.567.631.816	160.858.639.758	678.409.175	23.629.104.950	18.981.719.752	476.715.505.451
7. Hàng tồn kho	115.744.138.253	16.779.706.474	28.995.675.459		1.299.947.448	162.819.467.634
8. Tài sản không phân bổ					477.279.152.903	477.279.152.903
Tổng Tài sản	**390.445.307.692**	**185.001.801.941**	**101.378.170.927**	**23.629.104.950**	**554.036.482.269**	**1.254.490.867.779**
NỢ PHẢI TRẢ						
9. Các khoản phải trả	370.768.113.856	73.496.868.325	52.868.716.964	40.114.392.425	-	537.248.091.570
10. Phải trả tiền vay						-
11. Nợ phải trả không phân bổ					54.443.684.623	54.443.684.623
Tổng Nợ phải trả	**370.768.113.856**	**73.496.868.325**	**52.868.716.964**	**40.114.392.425**	**54.443.684.623**	**591.691.776.193**

37 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
			VND	VND
Doanh thu bán hàng				
Công ty CP Tư vấn Điện 1	Công ty con	Cho thuê văn phòng	111.006.720	73.205.280
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Miền Bắc	Công ty con	Dụng cụ thi công, phí bảo lãnh	810.691.931	2.560.887.327
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Miền Nam	Công ty con	Dụng cụ thi công, phí bảo lãnh	530.775.099	842.657.979
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Đại Mỗ	Công ty con	Phí bảo lãnh	2.750.000	497.480.804
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Hoàng Mai	Công ty con	Phí bảo lãnh, tiền thuê đất	141.912.944	1.869.542.765
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Mỹ Đình	Công ty con	Phí bảo lãnh, tiền thuê đất	28.355.370	71.164.314
Công ty TNHH Chế tạo cột thép Đông Anh - Huyndai	Công ty con	Thép góc	9.940.556.254	44.507.428.100
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Hà Đông	Công ty con	Dụng cụ thi công, phí bảo lãnh	247.344.590	2.056.174.044
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Từ Liêm	Công ty con	Dụng cụ thi công	25.202.188	2.184.344.419
Công ty CP Thủy điện Trung Thu	Công ty con	Cho thuê văn phòng	16.949.954	-
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Hà Nội	Công ty con	Dụng cụ thi công, Phí bảo lãnh, tiền thuê đất	219.886.605	122.791.080

	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
			VND	VND
Giao dịch mua hàng				
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Đại Mỗ	Công ty con	Khối lượng xây lắp	20.542.142.601	16.103.390.120
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Hà Nội	Công ty con	Khối lượng xây lắp	4.244.801.490	2.654.869.877
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Hà Nội	Công ty con	Tài sản	1.240.416.882	-
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Miền Nam	Công ty con	Khối lượng xây lắp	73.306.255.156	41.297.828.310
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 Miền Bắc	Công ty con	Khối lượng xây lắp	18.634.124.136	1.814.665.311
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Mỹ Đình	Công ty con	Khối lượng xây lắp	12.458.955.837	16.264.104.572
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1-Nàng Hương	Công ty con	Phí dịch vụ	201.237.433	202.801.019
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Hoàng Mai	Công ty con	Khối lượng xây lắp	10.814.741.964	13.733.184.134
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Hà Đông	Công ty con	Khối lượng xây lắp	13.611.888.570	8.747.779.465

Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Từ Liêm	Công ty con	Khối lượng xây lắp	22.076.652.416	7.404.653.529
Công ty TNHH Chế tạo cột thép Đông Anh - Huyndai	Công ty con	Gia công cột thép, vật tư	34.731.175.097	61.547.258.051
Công ty CP Tư vấn Điện 1	Công ty con	Dịch vụ	1.450.656.364	428.038.391

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	30/06/2014	01/01/2014
			VND	VND
Phải thu				
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Hoàng Mai	Công ty con	Phải thu cổ tức	1.000.000.000	1.096.774.640
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Mỹ Đình	Công ty con	Phải thu cổ tức	1.000.000.000	82.618.866
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Đại Mỗ	Công ty con	Phải thu cổ tức	1.361.723.899	750.000.000
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Hà Nội	Công ty con	Phải thu cổ tức	1.154.299.781	1.280.842.976
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 Miền Bắc	Công ty con	Phải thu cổ tức	600.000.000	262.500.000
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Từ Liêm	Công ty con	Phải thu cổ tức	718.397.716	-
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Hà Đông	Công ty con	Phải thu cổ tức	1.000.000.000	-
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Hà Nội	Công ty con	Trả trước người bá	3.614.983.257	1.940.857.278
Công ty CP Tư vấn Điện 1	Công ty con	Trả trước người bá	979.400.000	865.655.000
Công ty cổ phần Thủy điện Trung Thu	Công ty con	Trả trước người bá	-	80.000.000
Phải trả				
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Đại Mỗ	Công ty con	Phải trả người bán	9.240.265.138	6.151.248.448
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 Miền Nam	Công ty con	Phải trả người bán	29.482.956.237	29.255.965.796
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 Miền Bắc	Công ty con	Phải trả người bán	2.632.472.298	5.368.463.170
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Mỹ Đình	Công ty con	Phải trả người bán	1.540.797.163	6.653.659.930
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Nàng Hương	Công ty con	Phải trả người bán	172.656.771	250.156.476
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Hoàng Mai	Công ty con	Phải trả người bán	5.688.857.108	14.839.317.815
Công ty TNHH Chế tạo cột thép Đông Anh - Huyndai	Công ty con	Phải trả người bán	25.260.674.696	49.224.983.091
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Từ Liêm	Công ty con	Phải trả người bán	8.487.829.525	4.506.130.782
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Hà Đông	Công ty con	Phải trả người bán	6.343.429.860	5.780.993.921

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
Thu nhập của Ban Giám đốc và Hội đồng quản trị	2.262.660.842	2.359.355.191

38 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 được soát xét bởi Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC.

Hà Nội, ngày 18 tháng 8 năm 2014

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Lưu Thanh Hương	Trần Thị Minh Việt	Trịnh Văn Tuấn

PHỤ LỤC 01: TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ dùng trong quản lý	TSCĐ khác	**Cộng**
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu năm	25.186.621.954	33.225.262.592	20.013.465.218	3.984.685.751	396.305.210	82.806.340.725
Số tăng trong kỳ	3.534.166.822	314.227.944	-	-	-	3.848.394.766
- Mua trong kỳ	-	*314.227.944*	-	-	-	*314.227.944*
- Nhận điều chuyển từ công ty con	*3.534.166.822*	-	-	-	-	*3.534.166.822*
Giảm trong kỳ	(3.245.980.107)	(116.011.616)	(922.253.524)	-	-	(4.284.245.247)
- Thanh lý, nhượng bán, phá dỡ	*(3.245.980.107)*	*(116.011.616)*	*(922.253.524)*			*(4.284.245.247)*
Số dư cuối kỳ	**25.474.808.669**	**33.423.478.920**	**19.091.211.694**	**3.984.685.751**	**396.305.210**	**82.370.490.244**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	12.218.345.455	27.070.907.361	10.250.043.007	1.558.186.848	222.789.394	51.320.272.065
Số tăng trong kỳ	2.765.648.854	1.135.143.960	1.035.479.046	384.983.771	47.769.636	5.369.025.267
- Khấu hao trong kỳ	*641.356.432*	*1.135.143.960*	*1.035.479.046*	*384.983.771*	*47.769.636*	*3.244.732.845*
- Nhận điều chuyển từ công ty con	*2.124.292.422*	-	-	-	-	*2.124.292.422*
Giảm trong kỳ	(2.167.072.603)	(116.011.616)	(922.253.524)	-	-	(3.205.337.743)
- Thanh lý, nhượng bán, phá dỡ	*(2.167.072.603)*	*(116.011.616)*	*(922.253.524)*		-	*(3.205.337.743)*
Số dư cuối kỳ	**12.816.921.706**	**28.090.039.705**	**10.363.268.529**	**1.943.170.619**	**270.559.030**	**53.483.959.589**
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	12.968.276.499	6.154.355.231	9.763.422.211	2.426.498.903	173.515.816	31.486.068.660
Tại ngày cuối kỳ	**12.657.886.963**	**5.333.439.215**	**8.727.943.165**	**2.041.515.132**	**125.746.180**	**28.886.530.655**

Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là: 22.886.420.974 đồng

PHỤ LỤC 02: VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	**VND**
Số dư đầu năm trước (01/01/2013)	**140.000.000.000**	**25.832.187.500**	**3.000.000.000**	**(18.106.000.000)**	**11.153.853.642**	**8.565.870.180**	**110.051.439.303**	**280.497.350.625**
Tăng vốn trong kỳ trước	-	-	-	-	-	-		-
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	-	-	36.774.473.776	**36.774.473.776**
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	672.283.562	**672.283.562**
Trích quỹ Đầu tư phát triển	-	-	-	-	3.500.000.000	-	(3.500.000.000)	-
Trích quỹ Dự phòng tài chính	-	-	-	-	-	3.500.000.000	(3.500.000.000)	-
Trích quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	-	-	1.750.000.000	-	-	-	(1.750.000.000)	-
Trích quỹ Khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(3.500.000.000)	(3.500.000.000)
Trích quỹ thưởng ban điều hành	-	-	-	-	-	-	(700.000.000)	(700.000.000)
Bàn giao cho công ty con	-	-	-	-	-	-	(1.071.955.493)	**(1.071.955.493)**
Số dư cuối kỳ trước (30/06/2013)	**140.000.000.000**	**25.832.187.500**	**4.750.000.000**	**(18.106.000.000)**	**14.653.853.642**	**12.065.870.180**	**133.476.241.148**	**312.672.152.470**
Số dư đầu năm trước (01/01/2014)	**180.000.000.000**	**4.726.187.500**	**4.750.000.000**	**-**	**14.653.853.642**	**12.065.870.180**	**170.282.427.253**	**386.478.338.575**
Tăng vốn trong kỳ này							-	-
Lãi trong kỳ này							280.820.607.532	280.820.607.532
Tăng khác								-
Trích quỹ Đầu tư phát triển					3.749.878.767		(3.749.878.767)	-
Trích quỹ Dự phòng tài chính						3.749.878.767	(3.749.878.767)	-
Trích quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ			1.874.939.384				(1.874.939.384)	-
Trích quỹ Khen thưởng phúc lợi							(3.749.878.768)	(3.749.878.768)
Trích quỹ thưởng ban điều hành							(749.975.753)	(749.975.753)
Số dư cuối kỳ này (30/06/2014)	**180.000.000.000**	**4.726.187.500**	**6.624.939.384**	**-**	**18.403.732.409**	**15.815.748.947**	**437.228.483.346**	**662.799.091.586**